

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 33

Số: 183 /2026/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô thị

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô thị và các công ty con, được lập ngày 26/08/2026, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô thị chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Chúng tôi không thu thập được đầy đủ thư xác nhận liên quan đến số dư của các khoản mục: đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (cho vay) số tiền khoảng 8,78 tỷ đồng; phải thu khác với số tiền khoảng 11,95 tỷ đồng (thuyết minh số 9,10). Công ty đã khởi kiện các đối tượng cho vay và một cá nhân trong năm 2025. Trong kỳ, Công ty tiếp tục trích lập dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dựa trên thời gian quá hạn của các khoản cho vay này với số tiền là 0,84 tỷ đồng (năm 2025: trích dự phòng là 5,23 tỷ đồng). Mặc dù đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế nhưng chúng tôi không thể đánh giá được tính hiện hữu cũng như khả năng thu hồi của các khoản đầu tư, công nợ phải thu đã quá hạn này, do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh đối với các số dư hay không cũng như ảnh hưởng của vấn đề này tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.
- Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên Báo cáo tài chính tự lập của công ty liên kết là Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Everyoung. Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục soát xét cần thiết đối với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty liên kết này nên không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

- Năm 2025, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với nguyên liệu tồn kho với số tiền khoảng 6,17 tỷ đồng. Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng với số tiền khoảng 1,2 tỷ đồng do thanh lý một phần số nguyên vật liệu tồn đọng trên. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa cung cấp cơ sở trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với nguyên vật liệu nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán cần thiết để xác định được tính đầy đủ và hợp lý của số dự phòng giảm giá hàng tồn kho Công ty đã trích lập nên không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.
- Trong năm 2025, Công ty đã thực hiện bù trừ công nợ ba bên giữa khoản vay ngắn hạn của Công ty với Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Tập đoàn ENN và khoản cho vay của Công ty với Công ty TNHH Đầu tư Việt Tú (Bên liên quan) theo thỏa thuận ba bên đã được ký kết với số tiền quy đổi khoảng 26,31 tỷ đồng. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan để xác định tính hiện hữu của các giao dịch nêu trên cũng như không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô thị và các công ty con tại ngày 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.1 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: kết quả kinh doanh trong kỳ của Công ty có lãi 3,75 tỷ đồng, tuy nhiên chưa đủ bù đắp số lỗ lũy kế tại ngày 30/06/2026 là 61,73 tỷ đồng, tương đương 32,70% vốn góp của chủ sở hữu (tại ngày 31/12/2025, số lỗ lũy kế là 65,47 tỷ đồng, tương đương 34,70% vốn góp của chủ sở hữu). Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đang xây dựng kế hoạch đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, thu hồi công nợ tồn đọng nhằm cải thiện kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty trong thời gian tới. Theo đó, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đánh giá việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp. Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Đoàn Thu Hằng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1396-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 01a- DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		137.437.256.407	120.273.363.176
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	26.774.716.883	16.804.918.805
1. Tiền	111		24.769.785.376	14.799.740.723
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.004.931.507	2.005.178.082
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.191.245.623	10.780.785.836
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	16.262.300.416	16.013.347.478
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	6	(6.071.054.793)	(5.232.561.642)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.982.280.093	53.557.001.641
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	40.375.902.208	60.924.686.987
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	7.545.543.713	6.906.667.063
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	13.697.701.014	14.321.541.764
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(28.636.866.842)	(28.595.894.173)
IV. Hàng tồn kho	140	11	27.310.476.201	10.682.810.071
1. Hàng tồn kho	141		32.961.823.795	17.541.304.844
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(5.651.347.594)	(6.858.494.773)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		40.178.537.607	28.447.846.823
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	493.762.513	653.033.531
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		39.684.775.094	27.794.813.292
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		82.470.577.727	84.225.021.198
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		193.150.000	143.150.000
1. Phải thu dài hạn khác	215	9	193.150.000	143.150.000
II. Tài sản cố định	220		10.986.267.314	11.178.211.590
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	10.179.685.334	10.341.875.976
- Nguyên giá	222		34.686.239.604	33.838.990.570
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.506.554.270)	(23.497.114.594)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	806.581.980	836.335.614
- Nguyên giá	228		1.584.220.913	1.584.220.913
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(777.638.933)	(747.885.299)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	711.478.704
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	711.478.704
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		20.623.517.412	20.729.363.985
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	15	15.858.870.004	15.964.716.577
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	6	4.764.647.408	4.764.647.408
V. Tài sản dài hạn khác	270		50.667.643.001	51.462.816.919
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	50.637.025.455	51.432.199.373
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		30.617.546	30.617.546
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		219.907.834.134	204.498.384.374

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B 01a - DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		74.507.513.822	62.856.696.878
I. Nợ ngắn hạn	310		74.185.600.972	62.489.967.771
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	28.261.405.450	54.606.724.276
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	25.566.398.166	4.245.526.048
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		971.374.200	971.974.200
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	89.972.787	73.010.674
5. Phải trả người lao động	315		865.928.524	1.333.486.054
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		271.873.065	194.850.660
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		12.289.700	104.087.163
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	843.343.168	847.917.504
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	17.190.624.720	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		112.391.192	112.391.192
II. Nợ dài hạn	330		321.912.850	366.729.107
1. Phải trả dài hạn khác	338	19	321.912.850	366.729.107
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21	145.400.320.312	141.641.687.496
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		188.700.000.000	188.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		188.700.000.000	188.700.000.000
2. Thặng dư vốn	412		15.480.000.000	15.480.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.596.615.372	2.596.615.372
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		337.031.314	337.031.314
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(61.713.326.374)	(65.471.959.190)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		(65.471.959.190)	(48.610.057.820)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		3.758.632.816	(16.861.901.370)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		219.907.834.134	204.498.384.374

Phê duyệt, ngày 26 tháng 06 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng





Phạm Quang Mẫn

Phạm Quang Mẫn

Lyu ZhiMing

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B 02a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	168.468.609.568	73.316.443.472
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	5.649.416
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	168.468.609.568	73.310.794.056
4. Giá vốn hàng bán	11	24	153.217.623.160	66.170.241.637
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.250.986.408	7.140.552.419
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	384.195.643	816.956.377
8. Chi phí tài chính	23	26	210.764.116	2.063.038.709
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		210.533.752	772.684.293
9. Chi phí bán hàng	25	27	3.475.617.385	3.491.133.219
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	7.575.594.494	3.859.506.896
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		(105.846.573)	(331.940.272)
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.267.359.483	(1.788.110.300)
13. Thu nhập khác	31		59.630.476	13.349
14. Chi phí khác	32	29	568.357.143	998.054.965
15. Lợi nhuận khác	40		(508.726.667)	(998.041.616)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.758.632.816	(2.786.151.916)
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	69.850.722
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.758.632.816	(2.856.002.638)
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.758.632.816	(2.856.002.638)
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	199	(151)

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng




Phạm Quang Mẫn

Phạm Quang Mẫn



Lyu ZhiMing

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu số B 03a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	211.454.651.525	101.104.897.838
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(194.480.341.756)	(99.129.479.033)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.614.834.426)	(3.966.012.807)
4. Chi phí đi vay đã trả	04	(210.533.752)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(69.850.722)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.746.075.679	1.044.351.814
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.033.418.858)	(3.013.245.190)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.861.598.412	(4.029.338.100)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.026.499.190)	(479.597.480)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.000.000	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	7.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	134.499.220	113.579.343
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(890.999.970)	6.633.981.863
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(570.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(570.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	9.970.028.442	2.604.643.763
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.804.918.805	8.936.770.926
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(230.364)	483.403
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	26.774.716.883	11.541.898.092

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng




Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
GAS ĐÔ THỊ
TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Quang Mẫn

Phạm Quang Mẫn

Lyu ZhiMing

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô thị (gọi tắt "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103019021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/08/2007 và Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 29/08/2025.

Vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 đồng tương ứng với 18.870.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sàn giao dịch các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) với mã cổ phiếu là PCG.

Trụ sở chính của Công ty tại Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội.

1.2. Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 50 người (tại ngày 31/12/2025 là 49 người).**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh gas;
- Tư vấn, lập dự án đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống, thiết bị công nghệ phục vụ cung cấp, sản xuất khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Kinh doanh và vận chuyển qua mạng đường ống, xe bồn chuyên dụng, tàu hỏa chuyên dụng và các loại khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME); vận chuyển bình khí bằng xe tải;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất, phụ kiện ngành khí; kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, máy xây dựng; kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Xây dựng kho bãi, trạm chiết nạp phục vụ cho hoạt động kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Kinh doanh thiết bị chuyển đổi từ nhiên liệu xăng, diesel sang LPG, CNG, LNG;
- Thi công, lắp đặt, đầu tư và vận hành hệ thống thiết bị cung cấp LPG cho khu đô thị, khu công nghiệp;
- Thiết kế, lắp đặt thiết bị, công nghệ hệ thống thi công khí gas công trình xây dựng...

Hoạt động chính của công ty là sản xuất và kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 4 công ty con và 1 công ty liên kết. Chi tiết như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH VN Gas - Đắk Lắk	Đắk Lắk	100%	100%	Kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp
Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam	Hà Nội	100%	100%	Xây dựng
Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt Nam	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh vật tư, thiết bị
Công ty TNHH PCG Phú Vinh	Hà Tĩnh	100%	100%	Kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Everyoung	Hà Nội	47%	47%	Tư vấn quản lý

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ

đồng không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính phát hành bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

Mặc dù kết quả kinh doanh trong kỳ của Công ty có lãi 3,75 tỷ đồng, tuy nhiên vẫn chưa đủ bù đắp số lỗ lũy kế. Tại thời điểm 30/06/2026, Công ty có lỗ lũy kế là 61,71 tỷ đồng, tương đương 32,70% vốn góp của chủ sở hữu (tại ngày 31/12/2025 là 65,47 tỷ đồng, tương đương 34,70% vốn góp của chủ sở hữu). Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đang xây dựng kế hoạch đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, thu hồi công nợ tồn đọng nhằm cải thiện kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty trong thời gian tới. Theo đó, Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty đánh giá việc lập báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty và các công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được trình bày vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4.5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động thi công nhưng chưa hoàn thành nghiệm thu thanh toán tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Giá trị dở dang được xác định tương ứng với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp; chi phí nhân công trực tiếp; chi phí sử dụng máy thi công; chi phí sản xuất chung và chi phí thầu phụ phát sinh nhưng chưa được nghiệm thu với chủ đầu tư.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc

- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	50
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08
Thiết bị quản lý	05
Tài sản cố định khác	03 - 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, thương hiệu và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định vô hình như sau:

	Năm
Quyền sử dụng đất	37
Thương hiệu	05
Phần mềm máy tính	03 - 05

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11. Đầu tư vốn vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác. Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư.

Khi phần sở hữu của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

4.12. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh bao gồm tiền thuê văn phòng, tiền thuê quyền sử dụng đất và nhận chuyển nhượng cơ sở hạ tầng trên đất trong Khu công nghiệp Phú Vinh, chi phí bảo hiểm, giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Tiền thuê văn phòng trả trước tại địa điểm tầng 4, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 50 năm từ ngày 10/08/2010;
- Tiền thuê quyền sử dụng đất và nhận chuyển nhượng cơ sở hạ tầng trên đất trong Khu công nghiệp Phú Vinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê đến ngày 01/10/2060;
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn);

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14. Phải trả cổ tức

Là khoản phải trả cổ tức bằng tiền cho các cổ đông góp vốn vào Công ty. Thời điểm Công ty ghi nhận khoản phải trả cổ tức là thời điểm Công ty không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Khoản phải trả cổ tức được ghi nhận ngay khi được Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua.

4.15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả khác..., trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.

4.16. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty là các khoản đi vay. Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được

trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn phản ánh phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại và giá bán tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình; giá trị quyền chọn chuyển đổi trái phiếu sang cổ phiếu tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi; các chi phí liên quan trực tiếp đến phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.19. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào thời điểm báo cáo mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ; dự phòng giảm giá hàng tồn kho và giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

4.21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng; chi phí vật liệu bao bì phục vụ bán hàng; chi phí dịch vụ mua ngoài (chi phí vận chuyển, chi phí sửa chữa...) và các khoản chi phí bằng tiền khác (chi phí bảo hành...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...) và các khoản chi phí bằng tiền khác.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

4.22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế do không chắc chắn về lợi nhuận trong tương lai.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.23. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 32.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	689.753	128.417.200
Tiền gửi không kỳ hạn	24.769.095.623	14.671.323.523
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.914.624.125	14.155.761.209
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	20.732.340.311	440.714.832
- Các ngân hàng khác	122.131.187	74.847.482
Các khoản tương đương tiền (*)	2.004.931.507	2.005.178.082
Cộng	26.774.716.883	16.804.918.805

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh, với lãi suất 4,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
	VND	VND	dự phòng VND	VND	VND	dự phòng VND
Ngắn hạn	16.262.300.416	10.191.245.623	(6.071.054.793)	16.013.347.478	10.780.785.836	(5.232.561.642)
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	65.309.226	65.309.226	-	64.013.984	64.013.984	-
<i>Cho vay</i>	16.196.991.190	10.125.936.397	(6.071.054.793)	15.949.333.494	10.716.771.852	(5.232.561.642)
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Cát Á (i)	7.153.835.618	7.153.835.618	-	7.024.315.070	7.024.315.070	-
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Hoàng Phúc (ii)	4.414.246.572	1.367.232.874	(3.047.013.698)	4.414.246.572	1.367.232.874	(3.047.013.698)
Công ty TNHH Chuyển phát nhanh và Dịch vụ KCO Việt Nam (iii)	3.294.246.574	1.017.698.629	(2.276.547.945)	3.294.246.574	1.647.123.287	(1.647.123.287)
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Song Khê (iv)	1.076.849.313	329.356.163	(747.493.150)	1.076.849.313	538.424.656	(538.424.657)
Công ty TNHH Đầu tư Việt Tú (Bên liên quan) (v)	257.813.113	257.813.113	-	139.675.965	139.675.965	-
Dài hạn	4.764.647.408	4.764.647.408	-	4.764.647.408	4.764.647.408	-
<i>Cho vay</i>	4.764.647.408	4.764.647.408	-	4.764.647.408	4.764.647.408	-
Công ty TNHH Đầu tư Việt Tú (Bên liên quan) (v)	4.764.647.408	4.764.647.408	-	4.764.647.408	4.764.647.408	-
Cộng	21.026.947.824	14.955.893.031	(6.071.054.793)	20.777.994.886	15.545.433.244	(5.232.561.642)

Biến động của dự phòng đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(5.232.561.642)	-
Trích lập dự phòng	(838.493.151)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	(6.071.054.793)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÓ THI

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Chi tiết hợp đồng của các khoản cho vay ngắn, dài hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Bên vay	Hợp đồng	Thời hạn và tình trạng nợ	Tài sản đảm bảo	Lãi suất (%/năm)	Gốc	Lãi	Cộng
(i) Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Cát Á	Số 01/HĐVC/GAS-CATA/2024 ngày 26/4/2024 và Phụ lục 01 ngày 25/04/2025	12 tháng từ 26/4/2024 đến 25/4/2025, được gia hạn đến ngày 25/04/2026. Đến thời điểm này, khoản nợ đã quá hạn thanh toán và Công ty chưa thu được khoản này.	Không có tài sản đảm bảo	5,00%	3.500.000.000	349.520.551	3.849.520.551
	Số 24/HĐKT ngày 19/12/2023	3 năm từ 22/12/2023 đến 21/12/2026. Trả lãi cuối kỳ tạ thời gian đáo hạn.	Không có tài sản đảm bảo	5,00%	3.000.000.000	304.315.067	3.304.315.067
(ii) Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Hoàng Phúc	Số 18/HĐKT và Phụ lục 01 ngày 6/12/2022	1 năm từ 7/12/2022 đến 6/12/2023. Đến thời điểm này, khoản nợ đã quá hạn thanh toán và Công ty đang khởi kiện đơn vị này để thu hồi công nợ.	Không có tài sản đảm bảo	5,00%	4.000.000.000	414.246.572	4.414.246.572
	Số 05/HĐKT ngày 10/1/2023	1 năm từ 10/01/2023 đến 09/01/2024. Đến thời điểm này, khoản nợ đã quá hạn thanh toán và Công ty đang khởi kiện đơn vị này để thu hồi công nợ.	Không có tài sản đảm bảo	5,00%	3.000.000.000	294.246.574	3.294.246.574
(iii) Công ty TNHH Chuyển phát nhanh và Dịch vụ KCO Việt Nam	Số 05/HĐKT ngày 10/1/2023	1 năm từ 10/01/2023 đến 09/01/2024. Đến thời điểm này, khoản nợ đã quá hạn thanh toán và Công ty đang khởi kiện đơn vị này để thu hồi công nợ.	Không có tài sản đảm bảo	5,00%	3.000.000.000	294.246.574	3.294.246.574
	Số 150523/HĐKT ngày 17/05/2023	1 năm từ 17/5/2023 đến 16/5/2024. Đến thời điểm này, khoản nợ đã quá hạn thanh toán và Công ty đang khởi kiện đơn vị này để thu hồi công nợ.	Không có tài sản đảm bảo	5,00%	1.000.000.000	76.849.313	1.076.849.313
(iv) Công ty TNHH Thương mại Vận tải Song Khê	Số 150523/HĐKT ngày 17/05/2023	1 năm từ 17/5/2023 đến 16/5/2024. Đến thời điểm này, khoản nợ đã quá hạn thanh toán và Công ty đang khởi kiện đơn vị này để thu hồi công nợ.	Không có tài sản đảm bảo	5,00%	1.000.000.000	76.849.313	1.076.849.313
	Số 12/HĐKĐT ngày 09/05/2018 và phụ lục hợp đồng số 06 ngày 30/11/2025	Điều chỉnh thời gian vay đến ngày 30/11/2028. Thời hạn trả lãi vay: trả cuối kỳ mỗi năm.	Không có tài sản đảm bảo	5,00%	4.764.647.408	257.813.113	5.022.460.521
(v) Công ty TNHH Đầu tư Việt Tú (Bên liên quan)	Số 12/HĐKĐT ngày 09/05/2018 và phụ lục hợp đồng số 06 ngày 30/11/2025	Điều chỉnh thời gian vay đến ngày 30/11/2028. Thời hạn trả lãi vay: trả cuối kỳ mỗi năm.	Không có tài sản đảm bảo	5,00%	4.764.647.408	257.813.113	5.022.460.521

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐỔ THỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

7. PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam	-	-	25.060.174.782	-
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	4.006.942.801	(4.006.942.801)	4.006.942.801	(4.006.942.801)
Các khách hàng khác	36.368.959.407	-	31.857.569.404	(18.838.367.273)
Cộng	40.375.902.208	(4.006.942.801)	60.924.686.987	(22.845.310.074)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long (*)	5.577.000.000	(5.577.000.000)	5.577.000.000	(5.577.000.000)
Các nhà cung cấp khác	1.968.543.713	(160.164.100)	1.329.667.063	(160.164.100)
Cộng	7.545.543.713	(5.737.164.100)	6.906.667.063	(5.737.164.100)

(*) Khoản ứng trước theo Hợp đồng số 2533/2017/HĐMB-UVK và số 2534/2017/HĐMB-UVK ngày 05/01/2017 để mua 2 căn hộ tòa nhà CT4-108 thuộc Dự án USILK City do Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long làm chủ đầu tư với mục đích đầu tư để bán. Theo hợp đồng trên, các căn hộ này sẽ được bàn giao chậm nhất ngày 31/12/2018, tuy nhiên đến thời điểm này các căn hộ này vẫn chưa được bàn giao. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng đối với toàn bộ khoản ứng trước này.

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	13.697.701.014	(13.420.000)	14.321.541.764	(13.420.000)
Ký cược, ký quỹ	2.433.574.754	(13.420.000)	1.734.171.451	(13.420.000)
Ông Zhu Zhilin (*)	402.249.590	-	1.730.773.563	-
Ông Wu Zhijun (**)	7.242.509.847	-	7.242.509.847	-
Các khoản khác	2.350.931.730	-	2.350.931.730	-
	1.268.435.093	-	1.263.155.173	-
Dài hạn	193.150.000	-	143.150.000	-
Ký cược, ký quỹ	193.150.000	-	143.150.000	-
Cộng	13.890.851.014	(13.420.000)	14.464.691.764	(13.420.000)
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	9.108.821.568	-	8.508.821.568	-
(Chi tiết tại thuyết minh số 32)				

(*) Khoản phải thu Ông Zhu Zhilin bao gồm khoản tiền tạm ứng từ nhiều năm trước và khoản tiền đã rút của Công ty vào cuối năm 2024 trong giai đoạn Công ty xây ra tranh chấp quyền điều hành giữa các nhóm cổ đông. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã nộp đơn khởi kiện cá nhân này để thu hồi các khoản công nợ nêu trên.

(**) Khoản phải thu ông Wu Zhijun là khoản tiền tạm ứng từ nhiều năm trước nhưng đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa thu hồi được.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐỒ THỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

10. NỢ XẤU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/06/2026				01/01/2026			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng		24.355.841.179	1.469.558.437	(22.886.282.742)		23.498.930.300	653.620.227	(22.845.310.073)
Công ty Cổ phần Sông Đà	> 3 năm	4.006.942.801	-	(4.006.942.801)	> 3 năm	4.006.942.801	-	(4.006.942.801)
Thăng Long								
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	> 3 năm	2.973.279.100	-	(2.973.279.100)	> 3 năm	2.973.279.100	-	(2.973.279.100)
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Đồng Đô	> 3 năm	2.905.659.887	-	(2.905.659.887)	> 3 năm	2.905.659.887	-	(2.905.659.887)
Công ty CP Khí hóa lỏng Bắc Giang	> 3 năm	2.625.291.171	-	(2.625.291.171)	> 3 năm	2.625.291.171	-	(2.625.291.171)
Công ty TNHH Đầu tư đa ngành Thành Lợi	> 3 năm	2.054.625.909	-	(2.054.625.909)	> 3 năm	2.054.625.909	-	(2.054.625.909)
Tianjin Ruoshui Energy Technology Co., Ltd	> 3 năm	1.214.136.510	-	(1.214.136.510)	> 3 năm	1.214.136.510	-	(1.214.136.510)
Công ty CP gạch Granit Nam Định	> 3 năm	3.080.255.511	-	(3.080.255.511)	> 3 năm	3.080.255.511	-	(3.080.255.511)
Các khách hàng khác	Trên 1	5.495.650.290	1.469.558.437	(4.026.091.853)	Trên 1	4.638.739.411	653.620.227	(3.985.119.184)
Trả trước cho người bán		5.737.164.100	-	(5.737.164.100)		5.737.164.100	-	(5.737.164.100)
Công ty Cổ phần Sông Đà	> 3 năm	5.577.000.000	-	(5.577.000.000)	> 3 năm	5.577.000.000	-	(5.577.000.000)
Thăng Long								
Các nhà cung cấp khác	> 3 năm	160.164.100	-	(160.164.100)	> 3 năm	160.164.100	-	(160.164.100)
Phải thu khác		11.968.488.780	11.955.068.780	(13.420.000)		11.881.521.086	11.868.101.086	(13.420.000)
Ông Zhu Zhilin	≥ 3 năm	7.242.509.847	7.242.509.847	-	2-3 năm	7.242.509.847	7.242.509.847	-
Ông Wu Zhi Jun	≥ 3 năm	2.350.931.730	2.350.931.730	-	2-3 năm	2.350.931.730	2.350.931.730	-
Các cá nhân khác	≥ 3 năm	2.375.047.203	2.361.627.203	(13.420.000)	2-3 năm	2.288.079.509	2.274.659.509	(13.420.000)
Cộng		42.061.494.059	13.424.627.217	(28.636.866.842)		41.117.615.486	12.521.721.313	(28.595.894.173)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Số dư đầu kỳ	(28.595.894.173)	(27.693.300.905)
Trích lập dự phòng	(40.972.669)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	2.457.002.103
Số cuối kỳ	(28.636.866.842)	(25.236.298.802)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu khách hàng	(22.886.282.742)	(19.485.714.702)
- Trả trước cho người bán	(5.737.164.100)	(5.737.164.100)
- Phải thu khác	(13.420.000)	(13.420.000)

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.501.052.395	(4.962.158.682)	8.264.748.651	(6.169.305.861)
Công cụ, dụng cụ	14.785.225	-	14.785.225	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	11.685.625.661	(689.188.912)	6.966.689.080	(689.188.912)
Hàng hóa	2.068.692.267	-	2.295.081.888	-
Hàng gửi đi bán	12.691.668.247	-	-	-
Cộng	32.961.823.795	(5.651.347.594)	17.541.304.844	(6.858.494.773)

(*) Chi tiết số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Dự án tòa nhà BNG	1.281.605.901	(569.005.901)	1.281.605.901	(569.005.901)
Hệ thống cấp gas cho dự án FLC Hạ Long	228.882.550	(120.183.011)	228.882.550	(120.183.011)
Hệ thống cung cấp LPG cho nhà máy Foxconn	1.756.626.630	-	1.202.258.903	-
Lắp đặt đường ống cấp LPG Nhà máy Sunshine	1.621.096.228	-	1.143.951.636	-
Dự án nhà máy O&J	3.708.983.723	-	-	-
Hệ thống cấp gas trung tâm nhà máy CAYI giai đoạn 3	-	-	1.040.316.420	-
Hệ thống cung cấp LPG cho nhà máy Glory Faith	1.443.890.580	-	1.004.294.688	-
Hệ thống cung cấp LPG nhà máy Xiongtai	1.191.587.176	-	661.740.343	-
Các công trình khác	452.952.873	-	403.638.639	-
Cộng	11.685.625.661	(689.188.912)	6.966.689.080	(689.188.912)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B 09a - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(6.858.494.773)	(1.225.483.668)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	1.207.147.179	-
Số dư cuối kỳ	(5.651.347.594)	(1.225.483.668)

Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tương ứng với các vật tư đã được xuất bán trong kỳ.

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	493.762.513	653.033.531
Chi phí bảo hiểm	29.594.660	68.777.829
Chi phí thuê nhà, kho, thuê xe	406.440.913	528.847.126
Chi phí khác	57.726.940	55.408.576
Dài hạn	50.637.025.455	51.432.199.373
Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng gắn liền với đất (i)	29.222.853.363	29.649.464.361
Tiền thuê văn phòng (ii)	20.907.639.446	21.214.112.132
Chi phí sửa chữa	208.341.479	194.616.732
Các khoản khác	298.191.167	374.006.148
Cộng	51.130.787.968	52.085.232.904

- (i) Khoản tiền thuê lại quyền sử dụng đất và nhận chuyển nhượng cơ sở hạ tầng gắn liền trên đất tại Khu công nghiệp Phú Vinh thuộc Khu Kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh theo Hợp đồng số 01/2019/HĐTĐ/PV ngày 07/01/20219 và các phụ lục kèm theo. Thời hạn thuê đất đến ngày 01/10/2060 với mục đích đầu tư hệ thống cung cấp khí trung tâm và vận hành kinh doanh theo Văn bản phê duyệt dự án số 6167333488 ngày 27/06/2019 của Ban quản lý Kinh tế tỉnh Hà Tĩnh, Giấy chứng nhận đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được Cơ quan có thẩm quyền cấp. Quyền sử dụng đất được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay.
- (ii) Khoản tiền thuê văn phòng tầng 4 tại tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam theo Hợp đồng thuê văn phòng số 2909/2010/HĐ-VDKVN ngày 21/12/2010 và các Phụ lục kèm theo với thời hạn thuê 50 năm đến ngày 10/08/2060.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu, tên thương mại	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2026	907.278.913	70.000.000	606.942.000	1.584.220.913
Số dư tại 30/06/2026	907.278.913	70.000.000	606.942.000	1.584.220.913
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2026	233.764.488	70.000.000	444.120.811	747.885.299
Khấu hao trong kỳ	12.207.438	-	17.546.196	29.753.634
Số dư tại 30/06/2026	245.971.926	70.000.000	461.667.007	777.638.933
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2026	673.514.425	-	162.821.189	836.335.614
Số dư tại 30/06/2026	661.306.987	-	145.274.993	806.581.980
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	-	70.000.000	431.480.000	501.480.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2026	1.995.855.329	2.191.867.863	3.723.150.910	56.450.000	25.871.666.468	33.838.990.570
Mua trong kỳ	-	-	-	-	897.367.754	897.367.754
Thanh lý, nhượng bán	-	(50.118.720)	-	-	-	(50.118.720)
Số dư tại 30/06/2026	1.995.855.329	2.141.749.143	3.723.150.910	56.450.000	26.769.034.222	34.686.239.604
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2026	452.056.485	1.674.190.130	2.563.842.273	56.450.000	18.750.575.706	23.497.114.594
Khấu hao trong kỳ	19.247.544	82.344.372	175.662.071	-	782.304.409	1.059.558.396
Thanh lý, nhượng bán	-	(50.118.720)	-	-	-	(50.118.720)
Số dư tại 30/06/2026	471.304.029	1.706.415.782	2.739.504.344	56.450.000	19.532.880.115	24.506.554.270
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2026	1.543.798.844	517.677.733	1.159.308.637	-	7.121.090.762	10.341.875.976
Số dư tại 30/06/2026	1.524.551.300	435.333.361	983.646.566	-	7.236.154.107	10.179.685.334
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	-	299.340.052	2.346.230.910	719.135.455	8.698.935.451	12.063.641.868

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc		Ghi nhận theo PP vốn chủ	
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư Everyoung	16.450.000.000	15.858.870.004	16.450.000.000	15.964.716.577
Cộng	16.450.000.000	15.858.870.004	16.450.000.000	15.964.716.577

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B 09a - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty TNHH Gas Venus	-	30.718.350.104
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Thăng Long	22.608.986.971	19.067.473.717
Các nhà cung cấp khác	5.652.418.479	4.820.900.455
Cộng	28.261.405.450	54.606.724.276

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam	19.200.000.000	-
Công ty TNHH Điện tử Glory Faith	1.563.637.359	1.563.637.359
Công ty TNHH Sunshine (Việt Nam) Leisure Products	1.260.000.000	1.260.000.000
Các khách hàng khác	3.542.760.807	1.421.888.689
Cộng	25.566.398.166	4.245.526.048

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	14.150.006	234.438.268	230.221.281	18.366.993
Thuế xuất, nhập khẩu	-	10.913.116	10.913.116	-
Thuế thu nhập cá nhân	58.860.668	115.917.648	103.172.522	71.605.794
Các loại thuế, phí, lệ phí khác	-	302.748	302.748	-
Cộng	73.010.674	361.571.780	344.609.667	89.972.787

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	843.343.168	847.917.504
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm bắt buộc	77.692.896	65.033.274
Nhận ký quỹ, ký cược	561.453.147	571.453.147
Các khoản phải trả, phải nộp khác	204.197.125	211.431.083
Dài hạn	321.912.850	366.729.107
Nhận ký quỹ, ký cược	321.912.850	366.729.107
Cộng	1.165.256.018	1.214.646.611
<i>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 32)</i>	<i>57.260.274</i>	<i>57.260.274</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐỒ THỊ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Mẫu số B 09a - DN/HN

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	-	17.190.624.720	-	17.190.624.720
Cộng	-	17.190.624.720	-	17.190.624.720

Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 112-00044601.19179/2025/HĐTD ngày 26/09/2025 với hạn mức vay là 33 tỷ đồng, thời gian duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản trên đất của Công ty tại Khu Công nghiệp Phú Vinh, phường Hoành Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2025	188.700.000.000	15.480.000.000	2.596.615.372	337.031.314	(48.610.057.820)	158.503.588.866
Lỗi trong năm	-	-	-	-	(16.861.901.370)	(16.861.901.370)
Số dư tại 01/01/2026	188.700.000.000	15.480.000.000	2.596.615.372	337.031.314	(65.471.959.190)	141.641.687.496
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	3.758.632.816	3.758.632.816
Số dư tại 30/06/2026	188.700.000.000	15.480.000.000	2.596.615.372	337.031.314	(61.713.326.374)	145.400.320.312

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	30/06/2026		01/01/2026	
	Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu
	VND	%	VND	%
Bà Nguyễn Thanh Tú	70.634.000.000	37,43	70.634.000.000	37,43
Ông Zhu Zhilin	41.000.000.000	21,73	41.000.000.000	21,73
Ông Chen Qinghuang	17.609.000.000	9,33	17.609.000.000	9,33
Các cổ đông khác	59.457.000.000	31,51	59.457.000.000	31,51
Cộng	188.700.000.000	100	188.700.000.000	100

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	188.700.000.000	188.700.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	188.700.000.000	188.700.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.870.000	18.870.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.870.000	18.870.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.870.000	18.870.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.870.000	18.870.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.870.000	18.870.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

22. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	30/06/2026	01/01/2026
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	850,02	856,62

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá	166.158.021.981	69.020.377.091
Doanh thu cung cấp dịch vụ	259.053.350	2.932.832.619
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.051.534.237	1.363.233.762
Cộng	168.468.609.568	73.316.443.472
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	5.649.416
Chiết khấu thương mại	-	5.649.416
Doanh thu thuần	168.468.609.568	73.310.794.056

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	153.235.131.997	64.407.356.586
Giá vốn dịch vụ cung cấp	-	592.891.396
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.189.638.342	1.169.993.655
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.207.147.179)	-
Cộng	153.217.623.160	66.170.241.637

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	383.452.158	816.956.377
Lãi chênh lệch tỷ giá	743.485	-
Cộng	384.195.643	816.956.377

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	210.533.752	772.684.293
Lỗ chênh lệch tỷ giá	230.364	1.290.354.416
Cộng	210.764.116	2.063.038.709

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	1.611.208.025	2.158.743.378
Chi phí khấu hao tài sản cố định	616.893.354	670.301.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.052.839.366	490.130.800
Chi phí khác	194.676.640	171.957.793
Cộng	3.475.617.385	3.491.133.219

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3.087.471.352	2.676.446.268
Chi phí khấu hao tài sản cố định	412.673.106	222.745.716
Thuế, phí và lệ phí	302.748	7.059.619
Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng phải thu khó đòi	879.465.820	(2.457.002.103)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.976.303.085	3.203.379.189
Chi phí khác	219.378.383	206.878.207
Cộng	7.575.594.494	3.859.506.896

29. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phân bổ tiền thuê đất	426.610.998	445.613.475
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.745.570	59.745.576
Các khoản bị phạt	81.942.287	492.548.495
Các khoản khác	58.288	147.419
Cộng	568.357.143	998.054.965

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.726.211.372	1.589.110.703
Chi phí nhân công	6.801.220.248	5.271.244.215
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.029.566.460	1.158.629.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	4.523.322.902	2.426.147.389
Cộng	16.080.320.982	10.445.131.495

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.758.632.816	(2.856.002.638)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.758.632.816	(2.856.002.638)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.870.000	18.870.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	199	(151)

32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài công ty liên kết, thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Ông Zhu Zhilin	Cổ đông lớn
Ông Chen Qinghuang	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Đầu tư Việt Tú	Người đại diện theo pháp luật là thành viên HĐQT của Công ty

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính hợp nhất này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu khác ngắn hạn	9.108.821.568	8.508.821.568
<i>Tạm ứng</i>	1.866.311.721	1.266.311.721
Ông Yang XiaoWei	1.198.311.721	1.198.311.721
Ông Yang XiaoDong	600.000.000	-
Ông Chen Qinghuang	68.000.000	68.000.000
<i>Phải thu khác ngắn hạn</i>	7.242.509.847	7.242.509.847
Ông Zhu Zhilin	7.242.509.847	7.242.509.847
Phải trả khác ngắn hạn	57.260.274	57.260.274
Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư Everyoung	57.260.274	57.260.274

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi cho vay	118.137.148	631.576.673
Công ty TNHH Đầu tư Việt Tú	118.137.148	604.302.700
Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư Everyoung	-	27.273.973
Tạm ứng trong kỳ		
Ông Yang XiaoDong	600.000.000	-
Ông Triệu Quang Thanh	Không còn là bên liên quan	62.000.000
Hoàn ứng trong kỳ		
Ông Triệu Quang Thanh	Không còn là bên liên quan	48.275.960

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Bà Nguyễn Thanh Tú	Chủ tịch HĐQT	259.841.500	158.500.000
Ông Lyu ZhiMing	Thành viên HĐQT, Giám đốc	246.041.194	242.630.000
Ông Yang XiaoWei	Thành viên HĐQT	111.884.296	186.630.000
Ông Yang XiaoDong	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 30/05/2025)	227.473.913	34.852.000
Bà Thái Thị Duyên Hải	Thành viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm ngày 29/04/2026)	7.200.000	12.000.000
Ông Phạm Văn Thuyết	Thành viên HĐQT độc lập (bổ nhiệm ngày 29/04/2026)	3.600.000	10.000.000
Ông Triệu Quang Thanh	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29/08/2025)	-	141.785.569
Cộng		856.040.903	786.397.569

33. THÔNG TIN KHÁC**Thu nhập của Ban kiểm soát**

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Ông Gu ChaoQing	Trưởng Ban kiểm soát	9.600.000	12.000.000
Bà Đặng Thị Thu Giang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/04/2026)	5.400.000	9.000.000
Bà Phan Thị Bích Hà	Thành viên	159.889.986	132.072.897
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/04/2026)	53.800.955	-
Cộng		228.690.941	153.072.897

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh các loại khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, khí thiên nhiên hóa lỏng LNG... Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 16/07/2026, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 05/KĐT-NQHĐQT thông qua chủ trương thành lập công ty con tại Đặc khu hành chính Hồng Kông (Trung Quốc) nhằm thực hiện hoạt động đầu tư quốc tế, quản lý các khoản đầu tư ở nước ngoài và phát triển các dự án trong lĩnh vực năng lượng, tài nguyên và các ngành nghề có liên quan phù hợp với chiến lược phát triển của Công ty. Công ty con được thành lập phù hợp với quy định của pháp luật Hồng Kông và do Công ty sở hữu 100% vốn. Vốn đầu tư dự kiến: 10.000.000 HKD (mười triệu đô la Hồng Kông). Tiến độ góp vốn: góp đủ vốn trong vòng 3 năm kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện đã trình bày ở trên, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán chuyển sang. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được soát xét.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 01/01/2026 đã được trình bày lại cho phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2026 Trình bày lại VND	31/12/2025 VND	Chênh lệch VND
Các khoản tương đương tiền	112	2.005.178.082	2.000.000.000	5.178.082
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	16.013.347.478	63.706.274	15.949.641.204
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	(5.232.561.641)	-	(5.232.561.641)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	(*)	-	14.500.000.000	(14.500.000.000)
Phải thu ngắn hạn khác	135	14.321.541.764	15.776.361.050	(1.454.819.286)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(28.595.894.174)	(33.828.455.815)	5.232.561.641
Phải thu về cho vay dài hạn	(*)	-	4.764.647.408	(4.764.647.408)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	4.764.647.408	-	4.764.647.408
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	971.974.200	-	971.974.200
Phải trả ngắn hạn khác	320	847.917.504	1.819.891.704	(971.974.200)

(*) Các chỉ tiêu không còn trình bày theo hướng dẫn tại Thông tư số 43/2026/TT-BTC.

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Quang Mẫn

Phạm Quang Mẫn

Lyu ZhiMing